VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.[1]

---

[1] Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Thông tư này hướng dẫn về phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[3]

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách

---

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên."

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.

trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và cho phép vận dụng để xây dựng dự toán gói thầu trong trường hợp chưa có hướng dẫn khác để xây dựng dự toán gói thầu dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá

Giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ sự nghiệp công) được xác định đảm bảo:

1. Bù đắp chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ, có lợi nhuận để hoàn thành một đơn vị khối lượng dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn và trạng thái kỹ thuật của từng công trình, hoặc từng hạng mục công việc cụ thể trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa và các quy định khác có liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; không bao gồm những khoản chi phí để phục vụ cho các hoạt động sản xuất khác ngoài dịch vụ sự nghiệp công.

2. Phù hợp với tình hình thị trường nơi thi công và khối lượng, chất lượng dịch vụ.

3. Không tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo.

Điều 4. Kết cấu và phương pháp xác định giá dịch vụ sự nghiệp công

1. Kết cấu giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Chi phí trực tiếp gồm: Chi phí vật liệu; Chi phí nhân công; Chi phí máy và thiết bị thi công.

b) Chi phí chung.

c) Thu nhập chịu thuế tính trước.

d) Thuế giá trị gia tăng.

đ) Giá trị dịch vụ sự nghiệp công sau thuế.

2. Phương pháp xác định giá đối với công tác quản lý, bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với công tác sửa chữa và công tác khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí liên quan khác (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Chi phí liên quan khác

1. Trong trường hợp theo quy định của pháp luật phải phát sinh các chi phí liên quan khác như: tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn khác liên quan; phí thẩm định; chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ công tác thi công sửa chữa công trình; kiểm toán, quyết toán thì các chi phí này được tính riêng cho từng nhiệm vụ cụ thể trên cơ sở căn cứ vào quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

2. Chi phí quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công (nếu có):

a) Chi phí quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) là chi phí cho công tác quản lý của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công.

Đối với chi phí quản lý đặt hàng dịch vụ công cho công tác sửa chữa định kỳ, đột xuất đủ điều kiện là công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng được xác định theo định mức chi phí quản lý dự án do Bộ Xây dựng quy định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình.

Đối với chi phí quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) của tổng kinh phí quản lý bảo dưỡng thường xuyên tại quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giao thông vận tải. Tỷ lệ phần trăm (%) này được tính theo định mức chi phí quản lý dự án do Bộ Xây dựng quy định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công chỉ được sử dụng chi phí này khi không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoạt động cho việc thực hiện dịch vụ công.

Điều 6. Thời hạn thẩm định và thời hạn quyết định giá

1. Việc quyết định giá dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện sau khi dự toán chi ngân sách Nhà nước được Bộ Tài chính giao cho Bộ Giao thông vận tải.

2. Thời hạn thẩm định và thời hạn quyết định giá thực hiện theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 7. Điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng, mức trợ giá, trợ cấp cho dịch vụ công

Việc điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng, mức trợ giá, trợ cấp cho dịch vụ công thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 8. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thẩm định, quyết định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định.

2. Cơ quan, đơn vị được giao dự toán chi ngân sách nhà nước có trách nhiệm lập, thẩm định và trình người có thẩm quyền phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về giá.

Điều 9. Hiệu lực thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021, thay thế Thông tư liên tịch số 18/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016

---

[4] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 23/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách trung ương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn ngân sách trung ương.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 61/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC SỐ 01

KẾT CẤU GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2020/TT-BTGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị
I	**Chi phí trực tiếp**	T	T = VL + NC + M	
1	Chi phí vật liệu	VL	$VL = \sum_{j=1}^{n} Q_j \times D_j^{vl}$	
2	Chi phí nhân công	NC	Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tiền lương	
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	M	$M = \sum_{j=1}^{n} Q_j \times D_j^{M}$	
II	**Chi phí chung**	C	NC (hoặc T) x tỷ lệ	
	+ Trường hợp quản lý, bảo dưỡng công trình thường xuyên		NC x tỷ lệ %	
	+ Trường hợp sửa chữa công trình		T x tỷ lệ %	
III	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	TL	(T+C) x 6%	
	Giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế	G	(T+C+TL)	
IV	**Thuế giá trị gia tăng**	GTGT	$G_x T^{GTGT}$	
V	**Giá dịch vụ sự nghiệp công sau thuế**	G_T	*G + GTGT*	

- Trong đó:

+ Q_j là khối lượng công tác quản lý, bảo trì thứ j (j=1÷n);

+ D_j^{vl}, D_j^{M} là chi phí vật liệu, chi phí máy của công tác quản lý, bảo trì thứ j.

Chi phí vật liệu (D_j^{vl}), chi phí nhân công, chi phí máy thi công (D_j^{M}) được tính toán chi tiết theo Phụ lục số 02 của Thông tư này.

+ G: Giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế;

+ T^{GTGT}: mức thuế suất thuế GTGT quy định cho công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

+ G_T: Giá dịch vụ công sau thuế.

PHỤ LỤC SỐ 02

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ, ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Chi phí vật liệu (bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, năng lượng)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$D_j^{vl} = \sum_{i=1}^{n} (D_i \times G^{VL}{}_i).(1 + K^{VL})$$

Trong đó:

- D_i : Lượng vật liệu thứ i (i=1÷n) tính cho một đơn vị khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật.

- $G^{VL}{}_i$: Giá tại hiện trường của một đơn vị vật liệu thứ i (i=1÷n), được xác định như sau:

+ Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng, gắn với vị trí nơi thi công. Giá vật liệu xác định trên cơ sở giá thị trường, từ các nguồn thông tin: do tổ chức có chức năng cung cấp, hoặc báo giá của nhà sản xuất, hoặc thông tin giá của nhà cung cấp, hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được áp dụng cho công trình khác và được tính đến hiện trường công trình;

+ Đối với những vật liệu không có trên thị trường nơi thi công thì giá vật liệu bằng giá mua gốc xác định theo giá thị trường phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa, cộng chi phí vận chuyển đến hiện trường và các chi phí khác có liên quan. Việc tính chi phí vận chuyển đến hiện trường và các chi phí khác có liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

+ Giá vật liệu sử dụng để tính toán là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- K^{VL} : Hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chính quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Trường hợp chi phí năng lượng (điện, xăng, dầu) vận hành máy, thiết bị đã tính trong đơn giá ca máy thì không tính trong khoản chi phí này.

2. Chi phí nhân công

- Được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền lương trong giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Trường hợp Đơn giá nhân công của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành đã bao gồm Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động đối với từng loại lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ theo quy định thì phải loại trừ phần Chi phí bảo hiểm thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động trong Đơn giá nhân công khi xác định Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp (NC) và các chi phí có liên quan được xác định theo Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp (nếu có).

3. Chi phí máy, thiết bị, phương tiện (sau đây gọi chung là máy)

Chi phí máy được xác định bằng công thức sau:

$$D_j^M = \sum_{i=1}^{n} (M_i \times g_i^{MTC}) \cdot (1 + K^{MTC})$$

Trong đó:

- M_i: Lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i (i=1÷n) tính cho một khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật.

- g_i^{MTC}: Giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công thứ i (i=1÷n) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc của Bộ Giao thông vận tải (nếu có).

- K^{MTC} : Hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị chính quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- Giá ca máy sử dụng để tính toán là giá chưa bao gồm thuế giá trị tăng.

4. Chi phí chung

- Chi phí quản lý tại đơn vị, là chi phí quản lý của đơn vị phân bổ cho công trình, gồm các chi phí: lương cho ban điều hành; lương cho người lao động; chi trả trợ cấp mất việc; chi phí đóng bảo hiểm cho người lao động theo quy định; chi phí bảo trì văn phòng và các phương tiện; chi phí tiện ích văn phòng; chi phí thông tin

liên lạc và giao thông đi lại; chi phí sử dụng tiện ích điện, nước; chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí quảng cáo; chi phí xã hội; chi phí thuê đất, văn phòng và chỗ ở; chi phí khấu hao; khấu hao chi phí nghiên cứu thử nghiệm; khấu hao chi phí phát triển; thuế, lệ phí, phí theo quy định; bảo hiểm tổn thất; chi phí bảo đảm hợp đồng; các chi phí khác; v.v..

- Chi phí điều hành sản xuất tại công trường là toàn bộ chi phí cho bộ máy quản lý của đơn vị tại công trường, gồm các chi phí: chi phí quản lý lao động; điện nước tại công trường, chi phí huấn luyện an toàn; lương và phụ cấp cho người lao động bao gồm lương và các loại phụ cấp cho cán bộ, nhân viên tại văn phòng hiện trường; v.v...

- Chi phí bảo hiểm của người lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

Chi phí chung được tính như sau:

- Đối với trường hợp quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình chi phí chung bằng tỷ lệ % chi phí nhân công trực tiếp sản xuất theo bảng dưới đây:

Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp - NC (tỷ đồng)	≤ 15	≤ 100	> 100
Tỷ lệ chi phí chung - K_c (tỷ lệ %)	66	60	56

Ghi chú: Trường hợp quy mô chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng trên thì định mức tỷ lệ chi phí chung tính trên chi phí nhân công được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức (*) Phụ lục này.

- Đối với trường hợp sửa chữa công trình chi phí chung bằng tỷ lệ % chi phí trực tiếp theo bảng dưới đây:

Chi phí trực tiếp - T (tỷ đồng)	≤ 15	≤ 100	≤ 500	≤ 1000	> 1000
Tỷ lệ chi phí chung - K_c (tỷ lệ %)	6,2	5,6	5,1	4,9	4,6

Ghi chú: Trường hợp quy mô chi phí trực tiếp nằm trong khoảng quy mô chi phí tại bảng trên thì định mức tỷ lệ chi phí chung (Kc) được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$K_c = K_b - \frac{K_b - K_a}{T_a - T_b} x (T_t - T_b) \quad (*)$$

Trong đó:

+ T_t: chi phí trực tiếp trong dự toán đang cần xác định;

+ T_a: giá trị chi phí trực tiếp cận trên giá trị cần tính định mức;

+ T_b: giá trị chi phí trực tiếp cận dưới giá trị cần tính định mức;

+ K_a: Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với T_a;

+ K_b: Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với T_b.

- Đối với các hạng mục, công trình tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số 1,1.

- Đối với các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai: nếu phát sinh các khoản chi phí đãi ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định (nằm ngoài chi phí nhân công đã được quy định tại điểm 2 của phụ lục này) thì chi phí chung sau khi xác định theo tỷ lệ nêu trên được bổ sung thêm các khoản chi phí đãi ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định.

5. Thu nhập chịu thuế tính trước

Thu nhập chịu thuế tính trước được xây dựng bảo đảm giá dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với mặt bằng thị trường, trong phạm vi dự toán được tính bằng 6% tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp trong tổng dự toán dịch vụ sự nghiệp công.

6. Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng theo quy định hiện hành.

7. Giá dịch vụ sự nghiệp công sau thuế được tính bằng tổng của giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế và thuế giá trị gia tăng./.